

Số: **2392**/QĐ-STC

Thừa Thiên Huế, ngày **15** tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai tình hình thực hiện dự toán
ngân sách nhà nước 6 tháng đầu năm 2022 tỉnh Thừa Thiên Huế

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 86/QĐ-UB ngày 15/12/2016 về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Thừa Thiên Huế;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 và các văn bản pháp quy hướng dẫn thi hành Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 100/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh về việc quy định tổ chức thực hiện ngân sách nhà nước địa phương năm 2022;

Căn cứ Công văn số 9712/UBND-TC ngày 17/12/2018 của UBND tỉnh về đẩy mạnh công khai ngân sách nhà nước;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý ngân sách,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước tỉnh 6 tháng đầu năm 2022 theo các biểu kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

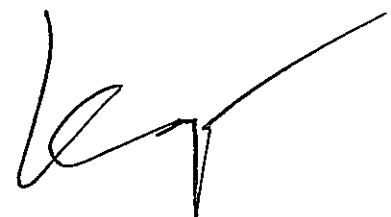
Điều 3. Chánh Văn phòng Sở, Trưởng phòng Quản lý ngân sách chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- UBND tỉnh; (để báo cáo)
- Cổng thông tin điện tử TT Huế;
- Ban biên tập Website Sở Tài chính (để đăng tin)
- Lưu: VT, QLNS (N-4).



GIÁM ĐỐC





CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh với dự toán	So sánh với cùng kỳ
A	B	3	2	3=2/1	4.0
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.861.300	5.786.000	84,3	96,0
1	Thu nội địa (không kê thu từ dầu thô)	6.390.300	5.522.800	86,4	96,4
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	460.000	260.000	56,5	95,3
3	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	11.000	3.200	29,1	1,8
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG	11.515.029	7.951.215	69,1	223,8
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (gồm thu để lại chi)	5.959.700	5.308.000	89,1	220,2
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.405.329	2.493.215	46,1	218,1
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách (gồm bổ sung tiền lương)	3.202.724	1.601.362	50,0	253,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.202.605	891.853	40,5	174,9
3	Thu kết dư	0	0	0,0	0,0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	150.000	150.000	0,0	0,0
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.918.329	4.543.747	38,1	208,7
1	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.863.059	4.526.490	38,2	212,0
1	Chi đầu tư phát triển	4.266.055	1.361.651	31,9	263,9
2	Chi thường xuyên	7.376.968	3.164.839	42,9	195,4
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.689	0	0,0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	0	0,0	
5	Dự phòng ngân sách	208.167	0	0,0	
II	Chi chương trình mục tiêu	44.270	14.757	33,3	42,4
III	Chi từ nguồn huy động, đóng góp	11.000	2.500	22,7	33,9
D	BỘI THU, BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (+ BỘI THU, - BỘI CHI)	-403.300	0		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	418.900	0	0,0	
1	Vay trong nước	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	418.900	0	0,0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh với dự toán	So sánh với cùng kỳ
A	B	3	2	3=2/1	4,0
F	TRẢ NỢ GỐC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.600	0	0,0	0,0
1	Từ bội thu ngân sách địa phương	15.600	0	0,0	

THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	HIDND tính giao năm 2022	Ước 6 tháng	So sánh 6 tháng	
			Với dự toán	Với cùng kỳ
	2	4	6=4/2	7,0
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	6.861.300	5.786.000	84,3	108,0
I- THU NỘI ĐỊA	6.390.300	5.522.800	86,4	111,1
Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, thu xổ số, thu phí tham quan di tích	5.120.300	4.442.800	86,8	126,2
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	164.000	130.000	79,3	143,3
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	185.000	107.000	57,8	113,6
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.106.000	1.496.000	71,0	115,1
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	840.000	84,0	120,0
5. Thuế bảo vệ môi trường	630.000	281.000	44,6	75,4
<i>Trong đó: Thuế xuất nhập khẩu xăng dầu cơ quan Hải quan quản lý</i>	<i>327.600</i>	<i>146.000</i>	<i>44,6</i>	<i>62,4</i>
6. Thuế thu nhập cá nhân	290.000	362.000	124,8	147,8
7. Lệ phí trước bạ	260.000	185.000	71,2	104,8
8. Thu phí, lệ phí	139.000	88.000	63,3	100,1
<i>- Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thực hiện thu</i>	<i>50.000</i>	<i>20.000</i>	<i>40,0</i>	<i>71,4</i>
<i>- Phí, lệ phí cơ quan địa phương thực hiện thu</i>	<i>89.000</i>	<i>68.000</i>	<i>76,4</i>	<i>113,5</i>
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.000	7.000	50,0	119,0
10. Tiền sử dụng đất	1.200.000	1.030.000	85,8	72,9
Trong đó: Ngân sách tỉnh hưởng	740.500	586.000	79,1	
<i>- Ngân sách huyện hưởng</i>	<i>459.500</i>	<i>444.000</i>	<i>96,6</i>	
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	105.000	805.000	766,7	1.779,6
12. Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	2.000	1.000	50,0	58,9
13. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45.000	45.000	100,0	99,0
<i>- Phần ngân sách trung ương hưởng</i>	<i>21.000</i>	<i>17.000</i>	<i>81,0</i>	<i>82,0</i>
<i>- Phần ngân sách địa phương hưởng</i>	<i>24.000</i>	<i>28.000</i>	<i>116,7</i>	<i>113,2</i>
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	70.000	50.000	71,4	124,2
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	22.300	7.500	33,6	63,0
16. Thu khác ngân sách	138.000	85.000	61,6	95,2

Nội dung	HĐND tính giao năm 2022	Ước 6 tháng	So sánh 6 tháng	
			Với dự toán	Với cùng kỳ
	2	4	6=4/2	7,0
<i>Trong đó: + Thu khác ngân sách trung ương</i>	<i>43.000</i>	35.000	81,4	106,1
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại	20.000	3.300	16,5	101,4
II- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	460.000	260.000	56,5	95,9
III - THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	11.000	3.200	29,1	4,9

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 địa phương	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh với dự toán
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.918.329	4.543.747	38,1
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.863.059	4.526.490	38,2
I	Chi đầu tư phát triển	4.266.055	1.361.651	31,9
1	Vốn đầu tư XDCB vốn trong nước	459.820	201.431	43,8
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	340.672	28,4
	Trong đó:			
a	Chi đầu tư	1.085.000	313.000	28,8
b	Chi đo đạc bản đồ địa chính theo NQHĐND tỉnh(2)	30.000	3.000	10,0
c	Chi đầu tư nâng cấp hạ tầng giao thông	85.000	24.672	29,0
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	16.500	23,6
4	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	2.117.335	777.635	36,7
a	Vốn ngoài nước	617.335	176.400	28,6
b	Vốn trong nước	1.500.000	601.235	40,1
5	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại	418.900	25.413	6,1
II	Chi thường xuyên	7.376.968	3.164.839	42,9
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.198.261	1.358.368	42,5
2	Chi y tế, dân số và gia đình	760.741	209.640	27,6
3	Chi khoa học và công nghệ	45.016	32.126	71,4
4	Chi văn hóa thông tin	121.645	45.893	37,7
5	Chi phát thanh, truyền hình	28.754	12.069	42,0

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 địa phương	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh với dự toán
A	B	1	2	3=2/1
6	Chi thể dục thể thao	39.566	15.584	39,4
7	Chi bảo đảm xã hội	465.675	296.400	63,6
8	Chi các sự nghiệp kinh tế	803.403	279.200	34,8
9	Chi sự nghiệp môi trường	227.980	69.100	30,3
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.426.254	705.715	49,5
11	Chi sự nghiệp khác	47.842	32.421	67,8
	+ Chi khác ngân sách	30.842	15.421	50,0
	+ Chi hỗ trợ hộ nghèo và các đối tượng chính sách vay	17.000	17.000	100,0
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	10.689		0,0
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180		0,0
V	Dự phòng ngân sách	208.167		0,0
B	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	11.000	2.500	22,7
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	44.270	14.757	33,3
	Chi mục tiêu sự nghiệp	44.270	14.757	33,3

Ghi chú: Chi dự phòng ngân sách đã hạch toán lên chi từng sự nghiệp

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh với dự toán	So sánh với cùng kỳ
A	B	3	2	3=2/1	4,0
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	6.861.300	5.786.000	84,3	108,0
1	Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô)	6.390.300	5.522.800	86,4	111,1
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	460.000	260.000	56,5	95,9
3	Các khoản thu để lại chi quản lý qua NSNN	11.000	3.200	29,1	4,9
B	TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG HƯỞNG	11.515.029	7.951.215	69,1	142,1
1	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp (gồm thu để lại chi)	5.959.700	5.308.000	89,1	150,6
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.405.329	2.493.215	46,1	120,4
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách (gồm bổ sung tiền lương)	3.202.724	1.601.362	50,0	165,8
-	Thu bổ sung có mục tiêu	2.202.605	891.853	40,5	80,7
3	Thu kết dư	0	0	0,0	0,0
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	150.000	150.000	0,0	0,0
C	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.918.329	4.543.747	38,1	96,2
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	11.863.059	4.526.490	38,2	101,7
1	Chi đầu tư phát triển	4.266.055	1.361.651	31,9	120,8
2	Chi thường xuyên	7.376.968	3.164.839	42,9	95,2
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	10.689	0	0,0	
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180	0	0,0	
5	Dự phòng ngân sách	208.167	0	0,0	
II	Chi chương trình mục tiêu	44.270	14.757	33,3	5,6
III	Chi từ nguồn huy động, đóng góp	11.000	2.500	22,7	33,5
D	BỘI THU, BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (+ BỘI THU, - BỘI CHI)	-403.300	0		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	418.900	0	0,0	
1	Vay trong nước	0	0		
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	418.900	0	0,0	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2022	So sánh với dự toán	So sánh với cùng kỳ
A	B	3	2	3=2/1	4,0
F	TRẢ NỢ GÓC VAY CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.600	0	0,0	0,0
I	Từ bội thu ngân sách địa phương	15.600	0	0,0	

THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	HĐND tính giao năm 2022	Ước 6 tháng	So sánh 6 tháng	
			Với dự toán	Với cùng kỳ
	2	4	6=4/2	7,0
A. TỔNG CÁC KHOẢN THU NSNN (I + II + III)	6.861.300	5.786.000	84,3	108,0
I- THU NỘI ĐỊA	6.390.300	5.522.800	86,4	111,1
Thu nội địa không gồm tiền sử dụng đất, thu xổ số, thu phí tham quan di tích	5.120.300	4.442.800	86,8	126,2
1. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	164.000	130.000	79,3	143,3
2. Thu từ doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	185.000	107.000	57,8	113,6
3. Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	2.106.000	1.496.000	71,0	115,1
4. Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.000.000	840.000	84,0	120,0
5. Thuế bảo vệ môi trường	630.000	281.000	44,6	75,4
<i>Trong đó: Thuế xuất nhập khẩu xăng dầu cơ quan Hải quan quản lý</i>	<i>327.600</i>	<i>146.000</i>	<i>44,6</i>	<i>62,4</i>
6. Thuế thu nhập cá nhân	290.000	362.000	124,8	147,8
7. Lệ phí trước bạ	260.000	185.000	71,2	104,8
8. Thu phí, lệ phí	139.000	88.000	63,3	100,1
- Phí, lệ phí cơ quan Trung ương thực hiện thu	50.000	20.000	40,0	71,4
- Phí, lệ phí cơ quan địa phương thực hiện thu	89.000	68.000	76,4	113,5
9. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	14.000	7.000	50,0	119,0
10. Tiền sử dụng đất	1.200.000	1.030.000	85,8	72,9
Trong đó: Ngân sách tỉnh hưởng	740.500	586.000	79,1	
- Ngân sách huyện hưởng	459.500	444.000	96,6	
11. Thu tiền thuê đất, thuê mặt nước	105.000	805.000	766,7	1.779,6
12. Tiền cho thuê và tiền bán nhà thuộc sở hữu nhà nước	2.000	1.000	50,0	58,9
13. Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	45.000	45.000	100,0	99,0
- Phần ngân sách trung ương hưởng	21.000	17.000	81,0	82,0
- Phần ngân sách địa phương hưởng	24.000	28.000	116,7	113,2
14. Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	70.000	50.000	71,4	124,2
15. Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác	22.300	7.500	33,6	63,0
16. Thu khác ngân sách	138.000	85.000	61,6	95,2

Nội dung	HĐND tính giao năm 2022	Ước 6 tháng	So sánh 6 tháng	
			Với dự toán	Với cùng kỳ
	2	4	6=4/2	7,0
<i>Trong đó: + Thu khác ngân sách trung ương</i>	43.000	35.000	81,4	106,1
17. Thu cổ tức, lợi nhuận được chia, lợi nhuận còn lại	20.000	3.300	16,5	101,4
II- THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT NHẬP KHẨU	460.000	260.000	56,5	95,9
III - THU VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	11.000	3.200	29,1	4,9

CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2022

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 địa phương	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh với	
				Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.918.329	4.543.747	38,1	96,2
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	11.863.059	4.526.490	38,2	101,7
1	Chi đầu tư phát triển	4.266.055	1.361.651	31,9	120,8
1	Vốn đầu tư XDCB vốn trong nước	459.820	201.431	43,8	72,6
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.200.000	340.672	28,4	85,8
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	70.000	16.500	23,6	33,5
4	Chi đầu tư từ nguồn trung ương bổ sung có mục tiêu	2.117.335	777.635	36,7	196,5
a	Vốn ngoài nước	617.335	176.400	28,6	102,9
b	Vốn trong nước	1.500.000	601.235	40,1	280,7
5	Chi đầu tư từ nguồn vốn vay Chính phủ về cho vay lại	418.900	25.413	6,1	333,0
II	Chi thường xuyên	7.376.968	3.164.839	42,9	95,2
	Trong đó:				-
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.198.261	1.358.368	42,5	100,4
2	Chi y tế, dân số và gia đình	760.741	209.640	27,6	58,6
3	Chi khoa học và công nghệ	45.016	32.126	71,4	208,8
4	Chi văn hóa thông tin	121.645	45.893	37,7	111,7
5	Chi phát thanh, truyền hình	28.754	12.069	42,0	106,4
6	Chi thể dục thể thao	39.566	15.584	39,4	131,6
7	Chi bảo đảm xã hội	465.675	296.400	63,6	82,2
8	Chi các sự nghiệp kinh tế	803.403	279.200	34,8	110,0
9	Chi sự nghiệp môi trường	227.980	69.100	30,3	77,6
10	Chi quản lý hành chính nhà nước, đảng, đoàn thể	1.426.254	705.715	49,5	98,0
11	Chi sự nghiệp khác	47.842	32.421	67,8	106,7

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022 địa phương	Ước thực hiện 6 tháng	So sánh với	
				Dự toán	Cùng kỳ
A	B	1	2	3=2/1	4
III	Chi trả nợ lãi, phí do chính quyền địa phương vay	10.689		0,0	-
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.180		0,0	
V	Dự phòng ngân sách	208.167		0,0	
B	CHI TỪ NGUỒN VIỆN TRỢ, HUY ĐỘNG ĐÓNG GÓP	11.000	2.500	22,7	33,5
C	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	44.270	14.757	33,3	5,6
	Chi mục tiêu sự nghiệp	44.270	14.757	33,3	9,5
					-

Ghi chú: Chi dự phòng ngân sách đã hạch toán lên chi từng sự nghiệp